

Biểu mẫu 05

**UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH CHÀ CANG**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường PTDTBT TH Chà Cang, đầu năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi	HTCT Lớp 1	HTCT Lớp 2	HTCT Lớp 3	HTCT Lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018. SGK bộ Kết nối tri thức với cuộc sống (Riêng môn Âm nhạc, Thể dục và HĐTN lớp 1 sách Cánh diều; Môn Mỹ thuật lớp 2 sách Chân trời sáng tạo) (Danh mục sách giáo khoa đính kèm)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3lần/năm				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng sống, giáo dục giá trị sống ngoài ra trường tổ chức các câu lạc bộ thể thao, văn nghệ phát triển toàn diện cho học sinh.				
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực và phẩm chất: mức Đạt và Tốt: 99,5% Các môn học và hoạt động giáo dục: Hoàn thành và Hoàn thành tốt đạt 99,5% trở lên - Sức khỏe: 100% Học sinh sức khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Các khối lớp 1,2,3,4: HTCTLH: 99,5% trở lên Khối lớp 5: HTCTTH: 100%				

Mường Chà, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Hậu

Biểu mẫu 06

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH CHÀ CANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, cuối năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	359	64	52	91	80	72
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	359	64	52	91	80	72
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	(Theo bảng thông tin về chất lượng cuối năm học đính kèm)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	(Theo bảng thông tin về chất lượng cuối năm học đính kèm)					
1	Hoàn thành tốt: (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành: (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành: (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	359	64	52	91	80	72
1	Lên lớp: (tỷ lệ so với tổng số)	352 (98,1%)	61 (95,3%)	50 (96,2%)	89 (97,8%)	80 (100%)	72 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	155 (43,2%)	32 (50%)	23 (44,2%)	36 (39,6%)	32 (40%)	32 (44,4%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	67 (18,7%)	10 (15,6%)	6 (11,5%)	20 (22%)	12 (15%)	19 (26,4%)
2	Chưa lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	7 (1,9%)	3 (4,7%)	2 (3,8%)	2 (2,2%)	0	0

Mường Chà, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Hậu

UBND XÃ MUỖNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH CHÀ CANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, cuối năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	6	-
2	Phòng học bán kiên cố	10	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	4	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	14.376	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	10.180	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	576	
2	Diện tích thư viện (m ²)	86	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	54	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	72	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	
1.1	Khối lớp 1	4	
1.2	Khối lớp 2	3	
1.3	Khối lớp 3	2	
1.4	Khối lớp 4	4	
1.5	Khối lớp 5	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	

5	Thiết bị khác...	2	
6	Loa kéo	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	45
XI	Nhà ăn	130

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	292	176	1,66

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		23		80m ² /373 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mường Chà, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Hậu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH CHÀ CANG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường PTDTBT TH CHà Cang cuối năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31	0	1	26	1	3	0	4	16	11				
I	Giáo viên	24	0	0	24	0	0	0	2	14	8	17	6	1	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
3	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
4	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
5	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1		0	0
6	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	1	1	0	0
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1				
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2				
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0				
2	Nhân viên kế toán	0													
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0				
5	Nhân viên thư viện	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên phục vụ	0													

Mường Chà, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Hậu